

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG TIỂU HỌC TÔ VĨNH ĐIỆN

KẾ HOẠCH
THỰC HIỆN CÔNG KHAI
NĂM HỌC: 2019 – 2020

Tháng 9 năm 2019

Số: 19 /KH-THTVD

Tân Thanh, ngày 5 tháng 9 năm 2019

KẾ HOẠCH
Thực hiện công khai năm học 2019 - 2020

Thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2019 - 2020 của trường Tiểu học Tô Vĩnh Diện đã được phòng GD&ĐT thành phố Điện Biên Phủ phê duyệt;

Trường Tiểu học Tô Vĩnh Diện xây dựng Kế hoạch thực hiện công khai năm học 2019 - 2020 như sau:

I. Mục tiêu thực hiện công khai:

- Nhằm nâng cao ý thức và tinh thần trách nhiệm trong đội ngũ cán bộ quản lý và tập thể giáo viên nhà trường ý thức trách nhiệm và tinh thần cộng đồng trong công tác.

- Quản lý tốt việc thu, chi cũng như việc sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện từ phụ huynh học sinh đảm bảo khách quan chống các biểu hiện tiêu cực trong đơn vị, từ đó xây dựng tập thể có tình đoàn kết nội bộ tốt.

- Thúc đẩy cán bộ giáo viên nhà trường phấn đấu vươn lên trong công tác, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Công khai các hoạt động của nhà trường trước cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh, phụ huynh và quần chúng nhân dân trên địa bàn.

- Tổ chức thực hiện tốt các nội dung công khai cơ bản và quy chế dân chủ ở cơ sở để xây dựng mối đoàn kết trong nội bộ trong trường học.

- Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

II. Nội dung thực hiện công khai

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế.

a. Cam kết chất lượng giáo dục

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý của nhà trường; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh. (Biểu mẫu 5)

b. Chất lượng giáo dục thực tế

Số học sinh xếp loại theo 3 mặt: Học tập, Năng lực, Phẩm chất, tổng hợp kết quả cuối năm; tình hình sức khỏe của học sinh; số học sinh đạt giải các cuộc giao lưu, số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình lớp học, HTCTTH. (Biểu mẫu 6)

c. Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia:

Kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu.

d. Kiểm định nhà trường

Kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng nhà trường

a. Cơ sở vật chất

Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh bán trú, số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp

b. Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên

Số lượng cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo. (Biểu mẫu 7)

3. Công khai thu chi tài chính

3.1. Thực hiện công khai các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ.

- Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính.

3.2. Công khai các khoản thu khác từ người học: các khoản thu khác theo từng năm học. (các khoản thu 45-20)

3.2.1 Các loại bảo hiểm (Nhà trường thu hộ cơ quan bảo hiểm)

a) Bảo hiểm y tế học sinh (bắt buộc): Thực hiện theo công văn số 842/LN - BHXH- SGDDT ngày 26/8/2019 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Điện Biên về việc hướng dẫn thu BHYT học sinh, sinh viên năm học 2019 - 2020: 402 300 đồng/12 tháng.

b) Bảo hiểm thân thể - Bảo Việt (tự nguyện đối với mọi đối tượng học sinh): Thực hiện theo văn bản 396/BVĐB-2019 ngày 06/8/2019 của Công ty Bảo Việt

Điện Biên về việc triển khai bảo hiểm thân thể CBGVNV và học sinh năm học 2019-2020: 150.000đ/HS/năm (Mức bảo hiểm cao nhất 20.000.000 đồng).

3.2.2. Ăn bán trú và tổ chức phục vụ bán trú cho học sinh

- Tiền ăn: 18.000đ/bữa (Chi lương thực, thực phẩm, gia vị, chất đốt, điện nước)

- Tiền phục vụ: 3000đ/buổi/HS; Tiền trông trưa: 5000đ/buổi/HS.

(Chi trả cấp dưỡng, trông trưa, giặt chiếu, GVCN, Ban quản lý, chỉ đạo, kiểm tra bán trú, văn phòng phẩm)

* Cơ sở vật chất bán trú:

- Giường ngủ (Chỉ thu đối với HS khối 1, thu bổ sung đối với học sinh lớp 2; không thu đối với HS khối 3,4,5 vì đã thu những năm học trước).

+ Mức thu: Đối với HS bán trú lớp 1 (110 HS) : 220.000 đồng/ HS/5 năm

Đối với HS bán trú lớp 2 (99 HS): 70.000 đồng/ HS/4 năm

+ Số tiền giường: 31.130.000 đồng

- Đồ dùng dụng cụ bán trú (đối với 371 HS bán trú từ lớp 1 đến lớp 5).

+ Mức thu: 90.000 đồng/HS/năm

+ Số tiền thu: 33.390.000 đồng

- Tổng số tiền thu (Tiền giường và đồ dùng dụng cụ bán trú): 64.520.000 đồng

- Nội dung chi: Chi mua bổ sung giường ngủ (thêm 1 phòng ngủ), đồ dùng, dụng cụ bán trú. *(Có dự toán chi tiết kèm theo)*

3.2.3. Nước uống:

- Mức thu: 70.000 đồng/HS/năm

- Tổng số tiền thu: 52.780.000 đồng

- Nội dung chi: Mua nước lọc, cốc uống nước cho HS. *(Có dự toán chi tiết kèm theo)*

3.2.4. Vệ sinh, lao công:

- Mức thu: 70.000 đồng/HS/năm

- Tổng số tiền thu: 52.780.000 đồng

- Nội dung chi: Trả công thuê người lao động dọn vệ sinh toàn bộ các khu vực trong trường, nhà vệ sinh học sinh, mua dụng cụ làm vệ sinh, nước vệ sinh, nước tẩy, xà phòng rửa tay, mua dụng cụ vệ sinh cho 23 phòng lớp.

(Có dự toán chi tiết kèm theo).

3.2.5. Các khoản vận động tài trợ xã hội hóa giáo dục

Vận động tài trợ bằng tiền mặt chi cho các hoạt động sau:

a) Tài trợ kinh phí cho các hoạt động học tập, phong trào và khen thưởng học sinh:

- Nội dung cần chi: Tổ chức các cuộc thi (Toán, Tiếng Anh qua mạng, Trưng Nguyên TV, giao lưu toán tuổi thơ, giao lưu Tiếng Anh, thi viết chữ đẹp); Thi văn nghệ, báo ảnh, báo tường chào mừng các ngày lễ lớn; Tổ chức các hoạt động Đội, các hoạt động ngoại khóa: rèn kỹ năng sống, các câu lạc bộ (Toán, TV, tiếng Anh, TĐTT, văn nghệ); Tổ chức tết Trung Thu cho học sinh; Hội khỏe Phù Đổng; Văn

phòng phẩm tổ chức kiểm tra chất lượng hàng tháng, giữa kỳ, cuối năm; Khen thưởng cho HS đạt thành tích cao trong các cuộc thi và khen thưởng cuối năm cho học sinh và các lớp.

- Số tiền cần vận động tài trợ khoảng 160.000.000 đồng.

(Có dự toán chi tiết kèm theo)

3.2.6. Tài trợ kinh phí sửa chữa CSVN, cải tạo cảnh quan môi trường.

- Nội dung cần chi: Mua bổ sung thêm chậu hoa, cây cảnh, phân bón, thuốc trừ rệp; phun muỗi; làm mái che sân khấu; bổ sung, thay mới một số thiết bị điện cho các lớp học.

- Số tiền cần vận động tài trợ khoảng 73.000.000 đồng.

(Có dự toán chi tiết kèm theo)

Nhà trường xét miễn giảm cho học sinh hộ nghèo, cận nghèo, con thương binh liệt sĩ, học sinh khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh khó khăn đối với các khoản thu thỏa thuận giữa nhà trường và cha mẹ học sinh.

Nhà trường không huy động học sinh hộ nghèo, cận nghèo, con thương binh liệt sĩ, học sinh khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh khó khăn tài trợ các khoản xã hội hóa giáo dục.

3.3. Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

3.4. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

Học sinh được hưởng chế độ đối với học sinh dân tộc rất ít người: 02 em.

III. Hình thức và thời điểm công khai

1. Hình thức

Niêm yết công khai tại nhà trường.

Công khai trong các kỳ họp, hội nghị ban đại diện CMHS.

2. Thời điểm công khai:

Công khai vào cuối tháng 5 hàng năm, khi kết thúc năm học, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và công khai vào tháng 9 khi khai giảng năm học và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

IV. Tổ chức thực hiện

Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường của các cấp.

Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường:

+ Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh.

Trên đây là kế hoạch thực hiện công khai năm học 2019 - 2020 của trường Tiểu học Tô Vĩnh Diện./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT TPĐBP;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Bích

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2019 – 2020

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp					
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	
I	Điều kiện tuyển sinh	Những HS có ngày tháng năm sinh tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Có giấy khai sinh, nếu là bản sao có dấu công chứng của cấp có thẩm quyền.	Học hết chương trình lớp 1. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất	Học hết chương trình lớp 2. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất	Học hết chương trình lớp 3. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất	Học hết chương trình lớp 4. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất	Học hết chương trình lớp 5. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất
II	Chương trình giáo dục mà CSGD thực hiện	Theo quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 5/5/2006 Quyết định ban hành Chương trình Giáo Dục phổ thông. Dạy Tiếng Việt lớp 1 theo Chương trình CNGD. Lớp 2,3,4,5 thực hiện theo Mô hình VNEN.					
III	Yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình Yêu cầu về thái độ học tập của HS	<p>- Nhà trường và gia đình phối hợp chặt chẽ trong việc quản lý, giáo dục toàn diện học sinh. Duy trì thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình. Hoạt động Ban đại diện CMHS đúng văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban đại diện CMHS trường, lớp họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường, lớp có đủ thành phần, cơ cấu theo quy định.</p> <p>- Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường, của lớp. Mọi học sinh phải thực hiện tốt nội quy, quy định trong Điều lệ trường Tiểu học.</p>					
		<p>- Học sinh được tham gia các hoạt động của Đội, các hoạt động truyền thống, các hoạt động xã hội.</p> <p>- Được tham gia các phong trào văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao. Được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ các nguồn đóng góp,</p>					

IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của HS ở CSGD	Ban đại diện CMHS. - Được tham gia các hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi và các câu lạc bộ. - Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực, cảnh quan trường xanh – sạch – đẹp. - Hưởng ứng và tham gia các phong trào do Ngành phát động. - Học sinh có nhu cầu được ăn bán trú tại trường do phụ huynh đóng góp.				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên - Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên. - Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất, trong đó tốt 70% trở lên. - Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt	- Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên - Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên. - Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất, trong đó tốt 70% trở lên. - Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt	- Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên - Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên. - Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất, trong đó tốt 70% trở lên. - Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt	- Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên - Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên. - Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất, trong đó tốt 70% trở lên. - Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt	- Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên - Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên. - Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất, trong đó tốt 70% trở lên. - Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt, trong đó tốt 70% trở lên.

VI	Khả năng học tập tiếp tục của HS	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 2	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 3	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 4	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 5	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 6
-----------	---	---	---	---	---	---

Tân Thanh, ngày 5 tháng 9 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Bích

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế
Năm học 2018 – 2019

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số HS	738	197	142	148	122	129
II	Số HS học 2 buổi/ ngày	738	197	142	148	122	129
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	732	197	139	146	121	129
	Năng lực	732	197	139	146	121	129
	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	600 = 82,0	138 = 70,1	120 = 86,3	119 = 81,5	112 = 92,6	111 = 86,0
	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	130 = 17,8	57 = 28,9	19 = 13,7	27 = 18,5	9 = 7,4	18 = 14,0
	Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)	2 = 0,3	2 = 1,0				
	Phẩm chất	732	197	139	146	121	129
	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	654 = 89,5	170 = 68,3	134 = 96,4	121 82,9	113 = 93,4	116 = 89,9
	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	77 = 10,5	26 = 13,3	5 = 3,6	25 = 17,1	8 = 6,6	13 = 10,1
IV	Số HS chia theo kết quả học tập	732	197	139	146	121	129
1	Tiếng việt	732	197	139	146	121	129
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	441 = 60,2	131 = 66,5	79 = 55,6	79 = 53,4	84 = 68,9	68 = 52,7
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	288 = 34,6	63 = 32,0	60 = 42,3	67 = 45,3	37 = 30,3	61 = 47,3
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	3 = 0,4	3 = 1,5	0	0	0	0

2	Toán	732	197	139	146	121	129
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	437 = 59,7	146 = 74,1	87 = 61,3	78 = 52,7	67 = 54,9	59 = 45,7
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	292 = 39,9	48 = 24,4	52 = 36,6	68 = 45,9	54 = 44,3	70 = 54,3
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	3 = 0,4	3 = 1,5	0	0	0	0
3	Khoa học	251				122	129
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	176 = 70,1				92 = 74,5	84 = 65,1
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	74 = 29,9				29 = 23,8	45 = 34,9
4	Lịch sử - Địa lý	251				122	129
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	174 = 69,3				88 = 72,1	86 = 66,7
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	70 = 30,7				27 = 34,0	43 = 33,3
5	Tiếng nước ngoài	396			146	121	129
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	284 = 71,7			125 = 84,5	87 = 71,3	72 = 55,8
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	112 = 38,3			21 = 14,2	34 = 27,9	57 = 44,2
6	Đạo đức	732	197	139	146	121	129
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	= 77,3	158 = 80,2	116 = 81,7	136 = 91,9	105 = 86,1	111 = 86,0
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	105 = 22,7	38 = 19,3	23 = 16,2	10 = 6,8	16 = 13,1	18 = 14,0
7	Tự nhiên xã hội	482	197	139	146		
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	377 = 78,2	145 = 73,6	110 = 77,5	122 = 82,4		

	số HS)						
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	104 = 30,8	51 = 25,9	29 = 20,4	24 = 16,2		
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	1 = 0,2	1= 0,5				
	Âm nhạc	732	197	139	146	121	129
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	561 = 76,6	125 = 63,5	105 = 73,9	121 = 81,8	98 = 80,3	112 = 86,8
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	170 = 23,2	71 = 36,0	34 = 23,9	25 = 16,9	23 = 18,9	17 = 13,2
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	1 = 0,2	1= 0,5				
9	Mỹ thuật	732	197	139	146	121	129
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	564 = 77,0	125 = 63,5	106 = 74,6	127 = 85,5	96 = 78,7	110 = 85,3
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	167 = 22,8	71 = 36,0	33 = 23,2	19 = 12,8	25 = 20,5	19 = 14,7
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	1 = 0,2	1= 0,5				
10	Thủ công (Kỹ thuật)	732	197	139	146	121	129
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	617 = 84,1	148 = 75,1	116 = 81,7	129 = 87,2	111 = 91,0	113 = 87,6
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	114 = 15,7	48 = 24,4	23 = 16,2	17 = 11,5	10 = 8,2	16 = 12,4
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	1 = 0,2	1= 0,5				
11	Thể dục	732	197	139	146	121	129
a	Hoàn thành tốt tỷ lệ so với tổng số HS)	608 = 83,0	144 = 73,0	120 = 86,3	126 = 86,3	106 = 87,6	112 = 86,8
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng	123 = 16,8	52 = 26,4	19 = 13,7	20 = 13,7	15 = 12,4	17 = 13,2

	số HS)						
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	1 = 0,2	1= 0,5				
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	732	197	139	146	121	129
1	Lên lớp thẳng (tỷ lệ so với tổng số HS)	729 = 99,6	194 = 100	139 =100	146 =100	121 = 100	129 = 100
a	Trong đó: Học sinh được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	= 71,1	163 = 85,3	96 = 67,6	115 =77,7	97 =79,5	80= 62,0
b	Học sinh được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	3 = 0,4	3 =1,5	0	0	0	0

Tân Thanh, ngày 5 tháng 9 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Bích

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học
Năm học 2019 – 2020

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	20/20	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	20	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	3030	4,02 m ² / HS
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1117	1,48 m ² / HS
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	840	1,11 m ² / HS
2	Diện tích thư viện (m ²)	18	0,02 m ² / HS
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	36	0,8 m ² / HS
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	48	1,1 m ² / HS
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	48	1.1 m ² / HS
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	36	0,047 m ² / HS
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	18	2,3 m ² / HS
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	18	0,023 m ² / HS
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	21	
1.1	Khối lớp 1	5	1 bộ / lớp
1.2	Khối lớp 2	4	1 bộ / lớp
1.3	Khối lớp 3	4	1 bộ / lớp
1.4	Khối lớp 4	4	1 bộ / lớp
1.5	Khối lớp 5	4	1,3 bộ / lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	25	2 HS/ 1bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	4	

2	Cát xét	5	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector	23	1 máy /1 lớp
5	Máy chiếu vật thể	5	1 máy/4 lớp

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	60
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	10 phòng = 450 m ²	380	1,18 m ²
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		1		0,04 m ² /HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Tân Thanh, ngày 5 tháng 9 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Bích

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
Năm học 2019 – 2020**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	40			21	14	3		1	14	20			
	Giáo viên	32			17	14				14	17	11	20	1
I	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:													
1	Tiếng dân tộc													
2	Ngoại ngữ	2			2						2			
3	Tin học													
4	Âm nhạc	1			1						1			
5	Mỹ thuật	1			1						1			
6	Thể dục	1			1									
II	Cán bộ quản lý													
1	Hiệu trưởng	1			1						1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2						2			
III	Nhân viên													
1	Nhân viên văn thư	1				1								
2	Nhân viên kế toán	1			1									
3	Thủ quỹ													

4	Nhân viên y tế	1					1							
5	Nhân viên thư viện													
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm													
7	Nhân viên công nghệ thông tin													
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật													
9	Bảo vệ	2					1	1						

Tân Thanh, ngày 5 tháng 9 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Bích

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trường tiểu học Tô Vĩnh Diện

Biểu số 3

Chương: 622

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2018

(Dùng cho đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

Đơn vị tính: VNĐ

Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	Quyết toán thu		
I	Tổng số thu		
1	Thu phí, lệ phí <i>(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)</i>		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ <i>(Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)</i>		
3	Thu viện trợ <i>(Chi tiết theo từng dự án)</i>		
4	Thu sự nghiệp khác <i>(Chi tiết theo từng loại thu)</i>		
II	Số thu nộp NSNN		
1	Phí, lệ phí <i>(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)</i>		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ <i>(Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)</i>		
3	Hoạt động sự nghiệp khác <i>(Chi tiết theo từng loại thu)</i>		
III	Số được để lại chi theo chế độ		
1	Phí, lệ phí <i>(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)</i>		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ <i>(Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)</i>		
3	Thu viện trợ <i>(Chi tiết theo từng dự án)</i>		
4	Hoạt động sự nghiệp khác <i>(Chi tiết theo từng loại thu)</i>		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	5.055.300.000	5.055.300.000
1	Loại 490 khoản 492	5.055.300.000	5.055.300.000
	- Mục: 6000 - Tiền lương	2.187.021.010	2.187.021.010
	+ <i>Tiểu mục: 6001 - Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt</i>	2.187.021.010	2.187.021.010
	- Mục: 6050 - Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	19.500.000	19.500.000
	+ <i>Tiểu mục: 6051 - Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng</i>	19.500.000	19.500.000
	- Mục: 6100 - Phụ cấp lương	1.841.837.876	1.841.837.876
	+ <i>Tiểu mục: 6101 - Phụ cấp chức vụ</i>	32.482.775	32.482.775
	+ <i>Tiểu mục: 6102 - Phụ cấp khu vực</i>	287.300.000	287.300.000

Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	+ <i>Tiểu mục: 6112 - Phụ cấp ưu đãi nghề</i>	1.051.658.660	1.051.658.660
	+ <i>Tiểu mục : 6113 - Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc</i>	4.680.000	4.680.000
	+ <i>Tiểu mục: 6115 - Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề</i>	454.657.841	454.657.841
	+ <i>Tiểu mục: 6149 - Phụ cấp khác</i>	11.058.600	11.058.600
	- <i>Mục: 6150 - Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học</i>	1.000.000	1.000.000
	+ <i>Tiểu mục: 6155 - Sinh hoạt phí cán bộ đi học</i>	1.000.000	1.000.000
	- <i>Mục: 6250 - Phúc lợi tập thể</i>	26.871.000	26.871.000
	+ <i>Tiểu mục: 6253 - Tiền tàu xe nghỉ phép năm</i>	20.621.000	20.621.000
	+ <i>Tiểu mục: 6299 - Chi khác</i>	6.250.000	6.250.000
	- <i>Mục: 6300 - Các khoản đóng góp</i>	646.560.831	646.560.831
	+ <i>Tiểu mục: 6301 - Bảo hiểm xã hội</i>	483.229.637	483.229.637
	+ <i>Tiểu mục: 6302 - Bảo hiểm y tế</i>	81.006.837	81.006.837
	+ <i>Tiểu mục: 6303 - Kinh phí công đoàn</i>	56.408.881	56.408.881
	+ <i>Tiểu mục: 6304 - Bảo hiểm thất nghiệp</i>	25.915.476	25.915.476
	- <i>Mục: 6500 - Thanh toán dịch vụ công cộng</i>	39.474.261	39.474.261
	+ <i>Tiểu mục: 6501 - Thanh toán tiền điện</i>	20.826.633	20.826.633
	+ <i>Tiểu mục: 6502 - Thanh toán tiền nước</i>	17.687.628	17.687.628
	+ <i>Tiểu mục: 6504 - Thanh toán tiền vệ sinh môi trường</i>	960.000	960.000
	- <i>Mục: 6550 - Vật tư văn phòng</i>	70.328.000	70.328.000
	+ <i>Tiểu mục: 6551 - Văn phòng phẩm</i>	32.445.000	32.445.000
	+ <i>Tiểu mục: 6599 - Vật tư văn phòng khác</i>	37.883.000	37.883.000
	- <i>Mục: 6600 - Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</i>	13.575.547	13.575.547
	+ <i>Tiểu mục: 6601 - Cuộc phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax</i>	1.054.087	1.054.087
	+ <i>Tiểu mục: 6605 - Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng</i>	3.080.000	3.080.000
	+ <i>Tiểu mục: 6606 - Tuyên truyền, quảng cáo</i>	8.391.460	8.391.460
	+ <i>Tiểu mục: 6608 - Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện</i>	1.050.000	1.050.000
	- <i>Mục: 6700 - Công tác phí</i>	2.400.000	2.400.000
	+ <i>Tiểu mục: 6704 - Khoản công tác phí</i>	2.400.000	2.400.000
	- <i>Mục: 6750 - Chi phí thuê mướn</i>	31.077.475	31.077.475
	+ <i>Tiểu mục: 6757 - Thuê lao động trong nước</i>	31.077.475	31.077.475
	- <i>Mục: 6900 - Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</i>	104.489.200	104.489.200
	+ <i>Tiểu mục: 6905 - Tài sản và thiết bị chuyên dùng</i>	13.850.000	13.850.000
	+ <i>Tiểu mục: 6912 - Thiết bị tin học</i>	15.440.000	15.440.000
	+ <i>Tiểu mục: 6913 - Tài sản và thiết bị văn phòng</i>	6.850.000	6.850.000
	+ <i>Tiểu mục: 6921 - Đường điện, cấp thoát nước</i>	24.668.000	24.668.000
	+ <i>Tiểu mục: 6949 - Các tài sản và công trình hạ tầng khác</i>	43.681.200	43.681.200
	- <i>Mục: 7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</i>	53.290.000	53.290.000
	+ <i>Tiểu mục: 7001 - Chi mua hàng hóa, vật tư</i>	32.100.000	32.100.000
	+ <i>Tiểu mục: 7004 - Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động</i>	9.280.000	9.280.000

Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	+ Tiêu mục: 7012 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	11.910.000	11.910.000
	- Mục 7750 - Chi khác	17.874.800	17.874.800
	+ Tiêu mục: 7756 - Chi các khoản phí và lệ phí	1.119.800	1.119.800
	+ Tiêu mục: 7757 - Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	1.485.000	1.485.000
	+ Tiêu mục: 7799 - Chi các khoản khác	15.270.000	15.270.000
C	Quyết toán chi nguồn khác		

* Ghi chú: Quyết toán chi nguồn NSNN bao gồm cả nguồn viện trợ

Tân Thanh, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Bích

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - tự do - Hạnh phúc

Đơn vị : Trường tiểu học Tô Vĩnh Diện
Chương: 622

Biểu số 9

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI KHOẢN ĐÓNG GÓP CỦA TỔ CHỨC,
CÁ NHÂN NĂM HỌC 2018 - 2019

(Dùng cho đơn vị có thu và sử dụng các khoản đóng góp của các tổ chức, cá nhân)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	Tổng số tiền huy động được	425.853.000	
1	Của các tổ chức	-	
2	Của các cá nhân (phụ huynh đóng góp)	425.853.000	
2.1	Tồn năm học 2017 - 2018	243.000	
2.1.1	Quỹ nước uống	63.000	
2.1.2	Quỹ ủng hộ CSVC nhà trường	180.000	
2.2	Đóng góp năm học 2018 - 2019	425.610.000	
2.2.1	Quỹ nước uống	51.760.000	
2.2.2	Quỹ tiền vệ sinh môi trường - lao công	51.760.000	
2.2.3	Quỹ tiền cơ sở vật chất bán trú	71.490.000	
2.2.4	Quỹ ủng hộ hoạt động học tập và phong trào	143.200.000	
2.2.5	Quỹ ủng hộ CSVC nhà trường	107.400.000	
II	Sử dụng số tiền huy động được	425.853.000	
1	Quỹ nước uống	51.823.000	
1.1	Thanh toán tiền cốc, giá uống nước.	1.917.000	
1.2	Thanh toán tiền nước uống của học sinh học kỳ I năm học 2018 - 2019	20.682.000	
1.3	Thanh toán tiền nước uống của học sinh học kỳ II năm học 2018 - 2019. Mua nước lọc đóng trai.	29.224.000	
2	Quỹ tiền vệ sinh môi trường - lao công	51.760.000	
2.1	Thanh toán tiền mua đồ dùng vệ sinh lớp học	17.170.000	
2.2	Thuê quét sân trường, nhà vệ sinh học sinh học kỳ I năm học 2018 - 2019	15.750.000	
2.3	Thanh toán tiền mua đồ dùng vệ sinh	840.000	
2.4	Thanh toán tiền Sửa xe chở rác	500.000	
2.5	Thuê quét sân trường, nhà vệ sinh học sinh học kỳ II năm học 2018 - 2019	17.500.000	
3	Quỹ hỗ trợ CSVC bán trú	71.490.000	
3.1	Thanh toán tiền mua bàn làm giường ngủ bán trú	31.000.000	
3.2	Thanh toán tiền mua dầu rửa bát phục vụ bếp ăn bán trú học kỳ I năm học 2018 - 2019 (Từ tháng 09 đến tháng 12 năm 2018)	1.520.000	
3.3	Thanh toán tiền mua nồi cơm điện phục vụ bếp ăn bán trú. Chiếu nhựa thái ngủ bán trú năm học 2018 - 2019	10.900.000	
3.4	Thanh toán tiền mua dụng cụ, đồ dùng, đồ dùng vệ sinh bếp ăn bán trú năm học 2018 - 2019	8.402.000	

Số TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
3.5	Thanh toán tiền sửa chữa phòng cho nhân viên nhà bếp thay đồ. Giá sắt đưng rô, rá. Giá sắt đưng xoong. Bàn bếp Inox	8.800.000	
3.6	Thanh toán tiền mua quần áo, mũ, tạp dề nhân viên nấu ăn năm học 2018 - 2019	3.100.000	
3.7	Thanh toán tiền mua dầu rửa bát phục vụ bếp ăn bán trú học kỳ II năm học 2018 - 2019 (Từ tháng 01 đến tháng 05 năm 2019)	1.805.000	
3.8	Làm bảng biểu tháp dinh dưỡng, quy trình sơ, chế biến thức ăn. Làm bảng công khai khung nhôm kính	5.963.000	
4	Quỹ ủng hộ hoạt động học tập và phong trào	143.380.000	
4.1	Chi vật tư, trang phục, bồi dưỡng hs văn nghệ các mừng ngày khai giảng.	3.690.000	
4.2	Chi tiền thưởng thi báo ảnh, báo tường, văn nghệ 20/11/2018	10.200.000	
4.3	Chi vật tư, thuê trang phục, bồi dưỡng hs văn nghệ các mừng ngày 20/11.	3.550.000	
4.4	Thanh toán tiền bì đựng bài thi, giấy thi, băng dính niên phong, keo khô, giấy thi học kỳ I năm học 2018 - 2019"	660.000	
4.5	Thanh toán tiền giấy thi cuối học kì I năm học 2018 - 2019	480.000	
4.6	Thanh toán tiền văn phòng phẩm phục vụ thi cuối học kì II năm học 2018 - 2019	1.024.000	
4.7	Thanh toán tiền đồ mực máy photocopy phục vụ thi năm học 2018 - 2019.	2.200.000	
4.8	Thuê huấn luyện đội tuyển HS tập luyện môn bơi tham gia thi cấp thành phố	4.000.000	
4.9	Thanh toán tiền mua vật tư, thuê trang phục, bồi dưỡng hs văn nghệ Lễ tổng kết năm học.	3.540.000	
4.10	Thanh toán tiền mua giấy in làm bài kiểm tra, giấy in làm bài các cuộc thi năm học 2018 - 2019	7.125.000	
4.11	Thanh toán tiền Pin tiểu dùng cho bút chấm đọc môn tiếng Anh tại phòng học ngoại ngữ năm học 2018 - 2019	2.400.000	
4.12	Thanh toán tiền mua vở ô ly khen thưởng năm học 2018 - 2019	45.800.000	
4.13	Chi tiền thưởng toán tuổi thơ cấp trường (Đông đội)	2.000.000	
4.14	Chi tiền thưởng lớp xuất sắc, Thưởng lớp tiên tiến, Thưởng lớp vở sạch chữ đẹp	12.800.000	
4.15	Thanh toán tiền mua hoa, bánh kẹo, nước ngọt tổ chức đại hội liên đoàn năm học 2018 - 2019.	3.120.000	
4.16	Thanh toán tiền bánh kẹo tổ chức thăm hỏi gia đình chính sách ở địa phương năm học 2018 -	2.100.000	
4.17	Thanh toán tiền mua bánh kẹo tổ chức thăm hỏi Tết cho HS vì người nghèo	2.400.000	
4.18	Thanh toán tiền bánh kẹo, hương thắp tổ chức thắp hương các anh hùng liệt sỹ tại nghĩa trang ngày 22/12/2018.	2.045.000	

Số TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
4.19	Thanh toán tiền mua vé bơi cho đội tuyển học sinh tập luyện bơi tham gia thi cấp thành phố năm học 2018 - 2019.	4.200.000	
4.20	Thanh toán tiền mua bánh, nước ngọt bồi dưỡng cho đội tuyển học sinh tập luyện bơi tham gia thi cấp thành phố năm học 2018 - 2019.	2.250.000	
4.21	Thanh toán tiền mua sổ sách, vật tư hoạt động đội năm học 2018 - 2019	5.175.000	
4.22	Thanh toán tiền Thuê làm sản phẩm dự thi cuộc thi sáng tạo thanh thiếu nhi tỉnh Điện Biên lần thứ 2	2.225.000	
4.23	Thanh toán tiền chụp ảnh kỷ niệm các ngày lễ, các trương trình, sơ kết, tổng kết năm học 2018 - 2019.	5.996.000	
4.24	Thanh toán tiền làm giấy khen, giấy chứng nhận năm học 2018 - 2019	14.400.000	
5	Quỹ ủng hộ CSVC nhà trường	107.400.000	
5.1	Mua chậu hoa nhựa, chậu hoa xi măng. Mua móc treo chậu hoa	3.140.000	
5.2	Mua cây hoa ngọc thảo. Mua cây hoa ngũ sắc	6.300.000	
5.3	Thuê phun thuốc muỗi (cả trường)	6.155.000	
5.4	Mua phân vi sinh. Thuốc trừ sâu - nấm - rệp. Đất hữu cơ	6.060.000	
5.5	Mua quạt treo tường cho các lớp học	8.400.000	
5.6	Thanh toán tiền làm lắp đặt hệ thống điện lớp học và mái tôn nhà vệ sinh học sinh.	77.345.000	
III	Số tiền huy động được còn dư	-	
2.1	Quỹ nước uống	-	
2.2	Quỹ tiền vệ sinh môi trường - lao công	-	
2.3	Quỹ tiền cơ sở vật chất bán trú	-	
2.4	Quỹ ủng hộ hoạt động học tập và phong trào	-	
2.5	Quỹ ủng hộ CSVC nhà trường	-	

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Bích